



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Chủ tịch (từ ngày 5/7/2020) Ủy viên (đến ngày 4/7/2020) |
| Ông Trịnh Quang Vinh | Chủ tịch (đến ngày 5/7/2020) |
| Ông Vũ Hồng Khánh | Ủy viên |
| Ông Phan Phương Anh | Ủy viên |
| Ông Trần Vũ Nam | Ủy viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Kiều Văn Chiến | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Hải | Thành viên |
| Ông Doãn Duy Đạo | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Vũ Hồng Khánh | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Khắc Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đăng Công | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký

Tầng 20, Tòa nhà Mipecc Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00229-21-2



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.280.326.900.165 | 1.317.906.510.868 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 53.562.032.612 | 42.445.765.155 |
| Tiền | 111 | | 53.562.032.612 | 42.445.765.155 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 740.090.000.000 | 714.880.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5(a) | 2.610.000.000 | 2.610.000.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 5(a) | (1.620.000.000) | (1.030.000.000) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(b) | 739.100.000.000 | 713.300.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 337.305.084.288 | 356.454.614.433 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 318.084.694.764 | 330.638.024.953 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6.540.235.070 | 11.430.308.496 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 19.486.864.550 | 21.300.518.908 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (6.806.710.096) | (6.914.237.924) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 120.780.153.625 | 167.872.451.164 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 120.780.153.625 | 167.872.451.164 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 28.589.629.640 | 36.253.680.116 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.724.121.376 | 3.106.614.234 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 24.738.970.211 | 32.154.745.787 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 1.126.538.053 | 992.320.095 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 260) | 200 | | 625.725.166.105 | 670.755.988.466 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 462.836.408 | 558.574.040 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 354.287.000 | 450.024.632 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 108.549.408 | 108.549.408 |
| Tài sản cố định | 220 | | 357.334.488.337 | 366.595.476.168 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 290.610.817.891 | 315.034.496.387 |
| Nguyên giá | 222 | | 878.166.879.534 | 854.895.031.645 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (587.556.061.643) | (539.860.535.258) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 66.723.670.446 | 51.560.979.781 |
| Nguyên giá | 228 | | 79.836.060.184 | 64.512.605.592 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (13.112.389.738) | (12.951.625.811) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 12 | 6.826.104.545 | 7.008.697.877 |
| Nguyên giá | 231 | | 9.043.165.265 | 9.043.165.265 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2.217.060.720) | (2.034.467.388) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.550.870.414 | 13.891.863.931 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 5.550.870.414 | 13.891.863.931 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 255.550.866.401 | 282.701.376.450 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 250.629.855.087 | 277.572.543.312 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 4.921.011.314 | 5.128.833.138 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.906.052.066.270 | 1.988.662.499.334 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.124.646.532.654 | 1.124.030.843.106 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.027.319.135.645 | 1.004.990.898.956 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 218.549.607.988 | 246.017.487.236 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.155.554.708 | 6.519.367.384 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 11.863.408.488 | 15.234.212.987 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 63.656.625.692 | 45.729.466.125 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 6.309.354.218 | 15.642.722.191 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 215.084.076 | 164.215.598 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19(a) | 11.271.803.188 | 14.998.888.989 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 20 | 685.568.464.744 | 647.242.964.617 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 20.286.400.442 | 7.247.891.651 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 21 | 3.442.832.101 | 6.193.682.178 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 97.327.397.009 | 119.039.944.150 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 19(b) | 97.327.397.009 | 119.039.944.150 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 781.405.533.616 | 864.631.656.228 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 781.405.533.616 | 864.631.656.228 |
| Vốn cổ phần | 411 | 23 | 603.426.380.000 | 603.426.380.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 603.426.380.000 | 603.426.380.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | 23 | (49.700.000) | (49.700.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 24 | 118.197.604.300 | 103.453.253.749 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 44.551.859.377 | 148.668.463.452 |
| - (Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | (334.369.771) | 1.049.910.735 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 44.886.229.148 | 147.618.552.717 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 15.279.389.939 | 9.133.259.027 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.906.052.066.270 | 1.988.662.499.334 |

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 2.878.546.869.843 | 3.207.284.229.038 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 27 | 53.867.540.735 | 37.552.427.426 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 27 | 2.824.679.329.108 | 3.169.731.801.612 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 28 | 2.191.476.873.256 | 2.499.331.104.895 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 633.202.455.852 | 670.400.696.717 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 46.414.852.272 | 49.817.509.579 |
| Chi phí tài chính | 22 | 30 | 34.086.355.851 | 45.184.189.994 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>31.890.040.838</i> | <i>44.922.420.961</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 345.520.287.093 | 360.010.032.436 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 150.157.620.289 | 127.390.297.397 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26) | 30 | | 149.853.044.891 | 187.633.686.469 |
| Thu nhập khác | 31 | | 7.790.325.085 | 8.204.199.152 |
| Chi phí khác | 32 | | 879.333.650 | 1.253.717.545 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 6.910.991.435 | 6.950.481.607 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 VND | 2019 VND |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 156.764.036.326 | 194.584.168.076 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 34 | 31.128.155.482 | 39.075.375.934 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 34 | 207.821.824 | 434.544.156 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 125.428.059.020 | 155.074.247.986 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| Cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 117.471.871.148 | 147.720.552.717 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 7.956.187.872 | 7.353.695.269 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 35 | 1.719 | 2.222 |

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởngVũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------|------------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 156.764.036.326 | 194.584.168.076 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 56.674.728.081 | 58.513.698.154 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 13.520.980.963 | 5.394.169.529 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (17.148.122) | (20.235.761) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (43.066.301.550) | (47.466.516.823) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 31.890.040.838 | 44.922.420.961 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 215.766.336.536 | 255.927.704.136 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | 23.846.112.372 | (30.666.762.445) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 47.092.297.539 | (9.215.736.328) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (36.081.648.122) | 68.600.001.459 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 26.186.140.891 | 39.464.317.858 |
| | | 276.809.239.216 | 324.109.524.680 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (31.978.667.785) | (45.328.896.647) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (34.620.291.527) | (37.468.023.374) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (17.002.019.977) | (11.782.327.144) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 193.208.259.927 | 229.530.277.515 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (40.031.349.988) | (21.021.013.726) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | - | 1.419.646.247 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (1.347.300.000.000) | (1.392.300.000.000) |
| Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 1.321.500.000.000 | 1.368.300.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 44.483.860.464 | 45.564.708.349 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (21.347.489.524) | 1.963.340.870 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.906.894.594.534 | 2.219.497.422.885 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.868.569.094.407) | (2.337.034.542.465) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (199.070.370.605) | (125.582.406.383) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (160.744.870.478) | (243.119.525.963) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 11.115.899.925 | (11.625.907.578) |
| Tiền đầu năm | 60 | 42.445.765.155 | 54.075.074.424 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 367.532 | (3.401.691) |
| Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4) | 70 | 53.562.032.612 | 42.445.765.155 |

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:


Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởngVũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017 với số vốn điều lệ là 603.426.380.000 VND.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2020: 6 công ty con) như sau:

| | | 31/12/2020 và 1/1/2020 | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|------------|
| | | % sở hữu | |
| | Hoạt động chính | và % quyền | biểu quyết |
| | | Địa chỉ | |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn | Kinh doanh gas hóa lỏng | TP. Hồ Chí Minh | 100% |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng | Kinh doanh gas hóa lỏng | Đà Nẵng | 100% |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng | Kinh doanh gas hóa lỏng | Hải Phòng | 100% |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội | Kinh doanh gas hóa lỏng | Hà Nội | 100% |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ | Kinh doanh gas hóa lỏng | Cần Thơ | 100% |
| Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG | Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas | TP. Hồ Chí Minh | 51% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty và các công ty con có 1.074 nhân viên (1/1/2020: 1.065 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần trăm sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 30 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị | 6 - 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 8 - 10 năm |
| ▪ dụng cụ quản lý | 3 - 6 năm |
| ▪ tài sản khác | 3 - 5 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Khấu hao không được tính cho các lô đất mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 50 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 48 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang không được tính trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vỏ bình gas

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đền bù đất phát sinh liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê cho các hoạt động sản xuất và gia công, công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là 45 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo hợp đồng bảo hiểm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá mua trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(p) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh gas hóa lỏng và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền mặt | 2.928.052.645 | 3.079.829.343 |
| Tiền gửi ngân hàng | 50.633.979.967 | 39.365.935.812 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 53.562.032.612 | 42.445.765.155 |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

| | Số lượng | Giá gốc VND | 31/12/2020 | |
|--|----------|----------------|------------------------------|-----------------------------|
| | | | Giá thị trường (*) VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Cổ phiếu | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Đệt may Hà Nội | 100.000 | 2.610.000.000 | 990.000.000 | (1.620.000.000) |

| | Số lượng | Giá gốc VND | 1/1/2020 | |
|--|----------|----------------|------------------------------|-----------------------------|
| | | | Giá thị trường (*) VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Cổ phiếu | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Đệt may Hà Nội | 100.000 | 2.610.000.000 | 1.580.000.000 | (1.030.000.000) |

(*) Giá thị trường của khoản đầu tư vào công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá bình quân của các cổ phiếu của công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | |
|--|-----------------|----------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (**) VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | 739.100.000.000 | 739.100.000.000 |

| | 1/1/2020 | |
|--|-----------------|----------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (**) VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | 713.300.000.000 | 713.300.000.000 |

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ này do tính chất ngắn hạn của chúng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|----------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 318.084.694.764 | 330.638.024.953 |
| Dài hạn | 354.287.000 | 450.024.632 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 318.438.981.764 | 331.088.049.585 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 71.783.227.547 | 74.542.633.719 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|-------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 11.259.191.232 | 12.541.890.555 |
| Phải thu người lao động | 4.433.529.329 | 3.919.788.104 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.794.143.989 | 4.838.840.249 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 19.486.864.550 | 21.300.518.908 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 31/12/2020 | | | 1/1/2020 | | | | |
|--|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| Công ty TNHH ITG – Phong Phú | Trên 5 năm | 2.467.346.164 | (2.467.346.164) | - | Trên 5 năm | 2.467.346.164 | (2.467.346.164) | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng KJ | Trên 5 năm | 1.751.495.029 | (1.751.495.029) | - | Trên 5 năm | 1.751.495.029 | (1.751.495.029) | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Xích chuyên dụng Việt Nam | Trên 5 năm | 1.242.815.533 | (1.242.815.533) | - | Trên 5 năm | 1.242.815.533 | (1.242.815.533) | - |
| Các khách hàng khác | Từ 6 tháng đến 1 năm | 909.596.871 | (272.879.061) | 636.717.810 | Từ 6 tháng đến 1 năm | 653.780.324 | (196.134.097) | 457.646.227 |
| Các khách hàng khác | Từ 1 năm đến 2 năm | 572.430.893 | (286.215.447) | 286.215.446 | Từ 1 năm đến 2 năm | 204.616.313 | (105.024.373) | 99.591.940 |
| Các khách hàng khác | Từ 2 năm đến 3 năm | 435.999.190 | (305.199.433) | 130.799.757 | Từ 2 năm đến 3 năm | 321.604.397 | (225.123.078) | 96.481.319 |
| Các khách hàng khác | Trên 3 năm | 480.759.429 | (480.759.429) | - | Trên 3 năm | 926.299.650 | (926.299.650) | - |
| | | 7.860.443.109 | (6.806.710.096) | 1.053.733.013 | | 7.567.957.410 | (6.914.237.924) | 653.719.486 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn | | | (6.806.710.096) | | | | (6.914.237.924) | |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 13.514.292.066 | 45.154.386.822 |
| Nguyên vật liệu | 38.089.073.931 | 46.525.527.935 |
| Công cụ và dụng cụ | 487.574.540 | 106.596.000 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.216.657.512 | 4.229.234.654 |
| Thành phẩm | 6.044.161.674 | 181.250.497 |
| Hàng hóa | 57.621.771.170 | 71.675.455.256 |
| Hàng gửi bán | 806.622.732 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 120.780.153.625 | 167.872.451.164 |
| | <hr/> | <hr/> |



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Dụng cụ quản lý VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 394.775.597.937 | 337.085.235.489 | 106.293.717.554 | 12.919.713.404 | 3.820.767.261 | 854.895.031.645 |
| Tăng trong năm | 10.982.114.736 | 3.204.142.977 | 671.740.909 | 194.427.272 | 601.553.754 | 15.653.979.648 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13) | 1.131.154.993 | 3.496.124.410 | 7.949.425.747 | 143.745.509 | - | 12.720.450.659 |
| Thanh lý | (972.757.166) | (752.833.281) | (3.233.045.836) | - | - | (4.958.636.283) |
| Xóa sổ | (143.946.135) | - | - | - | - | (143.946.135) |
| Số dư cuối năm | 405.772.164.365 | 343.032.669.595 | 111.681.838.374 | 13.257.886.185 | 4.422.321.015 | 878.166.879.534 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 223.143.661.934 | 234.229.340.498 | 68.163.037.731 | 10.784.369.599 | 3.540.125.496 | 539.860.535.258 |
| Khấu hao trong năm | 17.617.519.575 | 25.195.916.878 | 8.779.961.244 | 692.783.036 | 377.068.479 | 52.663.249.212 |
| Thanh lý | (956.698.333) | (670.814.846) | (3.196.263.513) | - | - | (4.823.776.692) |
| Xóa sổ | (143.946.135) | - | - | - | - | (143.946.135) |
| Số dư cuối năm | 239.660.537.041 | 258.754.442.530 | 73.746.735.462 | 11.477.152.635 | 3.917.193.975 | 587.556.061.643 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 171.631.936.003 | 102.855.894.991 | 38.130.679.823 | 2.135.343.805 | 280.641.765 | 315.034.496.387 |
| Số dư cuối năm | 166.111.627.324 | 84.278.227.065 | 37.935.102.912 | 1.780.733.550 | 505.127.040 | 290.610.817.891 |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 182.218 triệu VND (1/1/2020: 132.060 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.799 triệu VND (1/1/2020: 7.165 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 20).

11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 53.921.029.956 | 10.591.575.636 | 64.512.605.592 |
| Tăng trong năm | 829.393.592 | 225.000.000 | 1.054.393.592 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13) | 13.871.537.900 | 397.523.100 | 14.269.061.000 |
| Số dư cuối năm | 68.621.961.448 | 11.214.098.736 | 79.836.060.184 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 2.403.809.978 | 10.547.815.833 | 12.951.625.811 |
| Khấu hao trong năm | 115.022.988 | 45.740.939 | 160.763.927 |
| Số dư cuối năm | 2.518.832.966 | 10.593.556.772 | 13.112.389.738 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 51.517.219.978 | 43.759.803 | 51.560.979.781 |
| Số dư cuối năm | 66.103.128.482 | 620.541.964 | 66.723.670.446 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 10.552 triệu VND (1/1/2020: 10.552 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 6.957.405.470 | 2.085.759.795 | 9.043.165.265 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.507.350.001 | 527.117.387 | 2.034.467.388 |
| Khấu hao trong năm | 139.140.000 | 43.453.332 | 182.593.332 |
| Số dư cuối năm | 1.646.490.001 | 570.570.719 | 2.217.060.720 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 5.450.055.469 | 1.558.642.408 | 7.008.697.877 |
| Số dư cuối năm | 5.310.915.469 | 1.515.189.076 | 6.826.104.545 |

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 50 năm và giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại địa chỉ Số 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao trong 48 năm tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Xây dựng cơ bản dở dang**

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm | 13.891.863.931 | 1.899.285.450 |
| Tăng trong năm | 18.648.518.142 | 17.350.458.277 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10) | (12.720.450.659) | (5.164.566.979) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11) | (14.269.061.000) | (40.000.000) |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | - | (153.312.817) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 5.550.870.414 | 13.891.863.931 |
| | <hr/> | <hr/> |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Phương tiện vận chuyển | 3.741.000.000 | - |
| Công trình Văn phòng Cần Thơ | - | 10.300.912.379 |
| Công trình cải tạo Chi nhánh Phú Thọ | - | 1.227.145.954 |
| Trạm chiết nạp Suối Sầu Nha Trang | - | 999.913.800 |
| Khác | 1.809.870.414 | 1.363.891.798 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 5.550.870.414 | 13.891.863.931 |
| | <hr/> | <hr/> |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | Vỏ bình gas VND | Chi phí đất trả trước VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------|----------------------------|--|---------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 233.941.433.888 | 25.162.975.508 | 18.468.133.916 | 277.572.543.312 |
| Tăng trong năm | 29.466.675.570 | 2.529.081.418 | 7.198.839.488 | 39.194.596.476 |
| Phân bổ trong năm | (56.724.844.490) | (3.668.121.610) | (5.322.492.474) | (65.715.458.574) |
| Thanh lý | (421.826.127) | - | - | (421.826.127) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 206.261.438.841 | 24.023.935.316 | 20.344.480.930 | 250.629.855.087 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|--------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 4.921.011.314 | 5.128.833.138 |

16. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|--|---|------------------------|
| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| | VND | VND |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 84.576.965.022 | 64.258.031.654 |
| Công ty TNHH EI Corporation | 68.743.539.264 | 61.420.096.770 |
| PTT International Trading PTE Ltd | 23.375.114.087 | 83.110.079.484 |
| Công ty TNHH Đầu tư Dầu khí Hà Nội | 14.004.715.909 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 27.849.273.706 | 37.229.279.328 |
| | 218.549.607.988 | 246.017.487.236 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|--|---|-----------------|
| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| | VND | VND |
| Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 559.507.558 | 536.403.215 |

Khoản phải trả người bán đối với các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2020 | Số phát sinh trong năm VND | Số bù trừ/đã nộp trong năm VND | 31/12/2020 | Phải trả VND | Phải thu VND |
|--------------------------------------|---------------|----------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|----------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2.973.121.261 | 802.289.174.264 | (802.910.417.102) | - | 2.351.878.423 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 105.756.464.544 | (105.756.464.544) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 9.553.233.073 | 31.128.155.482 | (34.620.291.527) | (1.098.858.895) | 7.159.955.923 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (992.320.095) | 655.942.447 | 7.525.630.335 | (5.410.121.821) | (27.679.158) | 1.806.810.024 |
| Thuế nhập khẩu | - | 1.871.043.206 | 36.752.518.632 | (38.093.563.433) | - | 529.998.405 |
| Thuế khác | - | 180.873.000 | 869.268.895 | (1.035.376.182) | - | 14.765.713 |
| | (992.320.095) | 15.234.212.987 | 984.321.212.152 | (987.826.234.609) | (1.126.538.053) | 11.863.408.488 |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
| Lãi vay | 477.864.775 | 566.491.722 |
| Chi phí xây dựng chưa quyết toán | - | 9.104.836.347 |
| Trích trước chi phí hoạt động | 5.831.489.443 | 5.971.394.122 |
| | 6.309.354.218 | 15.642.722.191 |

19. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội | 2.598.666.208 | 2.278.159.625 |
| Cổ tức phải trả | 322.171.820 | 4.989.530.693 |
| Hàng hóa mượn sản xuất | 45.421.200 | 1.823.493.790 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 8.305.543.960 | 5.907.704.881 |
| | 11.271.803.188 | 14.998.888.989 |

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

20. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Biến động trong năm | | 31/12/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |
|--------------|--|---------------------|---------------------|--|
| | | Tăng VND | Giảm VND | |
| Vay ngắn hạn | 647.242.964.617 | 1.906.894.594.534 | (1.868.569.094.407) | 685.568.464.744 |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Loại tiền | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|------------------|-----------------------|---------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i) | VND | 346.285.488.699 | 290.187.624.266 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i) | VND | 28.834.874.679 | 179.649.420.291 |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH (i) | VND | 98.512.869.439 | 74.207.124.571 |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (i) | VND | 31.817.508.197 | 16.303.331.928 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i) | VND | 174.117.723.730 | 67.567.732.730 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Sài Gòn – bên liên quan (i) | VND | 3.000.000.000 | 10.727.730.831 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM (ii) | VND | 3.000.000.000 | 8.600.000.000 |
| | | 685.568.464.744 | 647.242.964.617 |

- (i) Các khoản vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp.
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bởi một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.799 triệu VND (1/1/2020: 7.165 triệu VND) (Thuyết minh 10).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 6.193.682.178 | 3.901.669.739 |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 22) | 14.251.169.900 | 14.074.339.583 |
| Sử dụng trong năm | (17.002.019.977) | (11.782.327.144) |
| Số dư cuối năm | 3.442.832.101 | 6.193.682.178 |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------|---------------------|---------------------------------|---|---|-------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2019 | 603.426.380.000 | (49.700.000) | 91.921.802.575 | 146.786.613.578 | 11.823.911.928 | 853.909.008.081 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 147.720.552.717 | 7.353.695.269 | 155.074.247.986 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 11.531.451.174 | (11.531.451.174) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) | - | - | - | (13.628.681.669) | (445.657.914) | (14.074.339.583) |
| Cổ tức (Thuyết minh 25) | - | - | - | (120.678.570.000) | (9.598.690.256) | (130.277.260.256) |
| Số dư tại ngày 1/1/2020 | 603.426.380.000 | (49.700.000) | 103.453.253.749 | 148.668.463.452 | 9.133.259.027 | 864.631.656.228 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 117.471.871.148 | 7.956.187.872 | 125.428.059.020 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 14.744.350.551 | (14.744.350.551) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) | - | - | - | (13.758.412.672) | (492.757.228) | (14.251.169.900) |
| Cổ tức (Thuyết minh 25) | - | - | - | (193.085.712.000) | (1.317.299.732) | (194.403.011.732) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 603.426.380.000 | (49.700.000) | 118.197.604.300 | 44.551.859.377 | 15.279.389.939 | 781.405.533.616 |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2020 và 1/1/2020 | |
|--|------------------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 60.342.638 | 603.426.380.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 60.342.638 | 603.426.380.000 |
| Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông | (3.353) | (49.700.000) |
| Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 60.339.285 | 603.392.850.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt trị giá 120.679 triệu VND (2019: 120.679 triệu VND). Theo thông báo ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức 72.407 triệu VND.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|-----------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Gas giữ hộ bên thứ ba | 857.397.120 | 1.493.633.475 |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Đô la Mỹ (“USD”) | 1.633,28 | 37.806.130 | 1.673,13 | 38.666.036 |
| Euro (“EUR”) | 147,17 | 4.110.900 | 158,09 | 4.079.671 |
| | | <u>41.917.030</u> | | <u>42.745.707</u> |

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2020 | 2019 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu bán hàng | 2.818.176.496.078 | 3.148.557.989.276 |
| ▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ | 26.671.942.298 | 23.910.362.447 |
| ▪ Doanh thu cho thuê | 4.352.905.484 | 3.312.743.284 |
| ▪ Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas | 29.345.525.983 | 31.503.134.031 |
| | <u>2.878.546.869.843</u> | <u>3.207.284.229.038</u> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | (40.212.036.979) | (25.441.205.470) |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (13.655.503.756) | (12.111.221.956) |
| | <u>(53.867.540.735)</u> | <u>(37.552.427.426)</u> |
| Doanh thu thuần | <u>2.824.679.329.108</u> | <u>3.169.731.801.612</u> |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán của: | | |
| ▪ Bán hàng | 2.163.851.334.531 | 2.475.486.285.978 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 24.955.430.416 | 21.349.510.396 |
| ▪ Kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê | 2.670.108.309 | 2.495.308.521 |
| | <hr/> 2.191.476.873.256 | <hr/> 2.499.331.104.895 |

29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 43.201.161.141 | 46.482.903.904 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 21.627.000 | 48.219.449 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.174.916.009 | 3.235.160.465 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 17.148.122 | 20.235.761 |
| Cổ tức được chia | - | 30.000.000 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 990.000 |
| | <hr/> 46.414.852.272 | <hr/> 49.817.509.579 |

30. Chi phí tài chính

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 31.890.040.838 | 44.922.420.961 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.606.315.013 | 831.769.033 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 590.000.000 | (570.000.000) |
| | <hr/> 34.086.355.851 | <hr/> 45.184.189.994 |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí bán hàng**

| | 2020 VND | 2019 VND |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nhân viên | 77.416.737.893 | 79.770.853.964 |
| Chi phí khấu hao | 3.117.263.928 | 3.344.425.545 |
| Chi phí phân bổ vỏ bình gas | 56.724.844.490 | 61.739.117.854 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 76.077.193.666 | 92.780.259.618 |
| Chi phí bán hàng khác | 132.184.247.116 | 122.375.375.455 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 345.520.287.093 | 360.010.032.436 |

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2020 VND | 2019 VND |
|-----------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nhân viên | 74.211.761.649 | 65.108.150.458 |
| Chi phí khấu hao | 5.761.789.685 | 5.269.626.197 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (107.527.828) | (1.283.722.122) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.884.551.577 | 26.242.727.799 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 43.407.045.206 | 32.053.515.065 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 150.157.620.289 | 127.390.297.397 |

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 184.323.763.585 | 178.884.739.548 |
| Chi phí nhân viên | 249.521.962.084 | 224.069.754.595 |
| Chi phí khấu hao | 56.674.728.081 | 58.513.698.154 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 149.086.033.507 | 172.635.847.233 |
| Chi phí khác | 219.057.177.872 | 219.882.217.144 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 30.946.287.642 | 39.075.375.934 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 181.867.840 | - |
| | 31.128.155.482 | 39.075.375.934 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 207.821.824 | 434.544.156 |
| | 31.335.977.306 | 39.509.920.090 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 156.764.036.326 | 194.584.168.076 |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty | 31.352.807.265 | 38.916.833.615 |
| Thu nhập không bị tính thuế (*) | - | (6.000.000) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.174.827.935 | 599.086.475 |
| Biến động các chênh lệch tạm thời | (29.938.964) | - |
| Thuế được giảm (**) | (1.343.586.770) | - |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 181.867.840 | - |
| | 31.335.977.306 | 39.509.920.090 |

(*) Đây là các khoản thu nhập từ cổ tức thu được từ các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh.

(**) Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020, một số công ty con của Tổng Công ty có tổng doanh thu năm 2020 dưới 200 tỷ VND và do đó các công ty con này được giảm 30% chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 103.713.458.476 VND (2019: 134.091.871.048 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 60.339.285 cổ phiếu (2019: 60.339.285 cổ phiếu), chi tiết như sau:

| | 2020 | 2019 |
|---|------------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) | 117.471.871.148 | 147.720.552.717 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) | (13.758.412.672) | (13.628.681.669) |
| | 103.713.458.476 | 134.091.871.048 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu) | 60.339.285 | 60.339.285 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.719 | 2.222 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 13.758 triệu VND, căn cứ trên kết quả kinh doanh của năm 2020 (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.629 triệu VND). Số thực tế phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2019 (Thuyết minh 21) cao hơn số phân bổ dự kiến khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2019. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá chênh lệch này không trọng yếu, do đó không điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2019.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|-------------------|----------------|
| | 2020 VND | 2019 VND |
| Công ty mẹ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Lợi nhuận phân phối | 97.690.581.200 | 63.208.598.000 |
| Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế Bán hàng hóa | 54.812.356.800 | 59.004.493.900 |
| Công ty Xăng dầu Phú Thọ Bán hàng hóa | 41.821.755.268 | 46.773.902.866 |

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--------------------------|-----------------|
| | 2020 | 2019 |
| | VND | VND |
| Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam | | |
| Bán hàng hóa | 40.618.126.800 | 42.158.068.800 |
| Công ty Xăng dầu Hà Giang | | |
| Bán hàng hóa | 31.908.256.584 | 31.828.045.276 |
| Công ty Xăng dầu Quảng Bình | | |
| Bán hàng hóa | 37.129.235.600 | 38.314.677.700 |
| Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn | | |
| Bán hàng hóa | 21.871.150.355 | 26.396.779.744 |
| Công ty Xăng dầu Nghệ An | | |
| Bán hàng hóa | 32.149.539.327 | 34.709.137.026 |
| Công ty Xăng dầu Quảng Trị | | |
| Bán hàng hóa | 34.033.548.600 | 33.930.260.000 |
| Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | | |
| Bán hàng hóa | 542.208.617.260 | 602.028.690.148 |
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Nguyễn Quang Dũng – Chủ tịch | | |
| Thù lao | 196.027.177 | 132.978.015 |
| Ông Trịnh Quang Vinh – Chủ tịch (đến ngày 5/7/2020) | | |
| Thù lao | 734.303.443 | 1.052.133.745 |
| Ông Vũ Hồng Khánh – Ủy viên | | |
| Thù lao | - | - |
| Ông Phan Phương Anh – Ủy viên | | |
| Thù lao | 162.055.844 | 132.978.015 |
| Ông Trần Vũ Nam – Ủy viên | | |
| Thù lao | 162.055.844 | 132.978.015 |
| Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác | | |
| Ông Vũ Hồng Khánh – Tổng Giám đốc | | |
| Lương và thưởng | 1.157.541.741 | 949.842.964 |
| Ông Phạm Thanh Sơn – Phó Tổng Giám đốc | | |
| Lương và thưởng | 810.279.219 | 664.890.075 |
| Ông Nguyễn Khắc Trí – Phó Tổng Giám đốc | | |
| Lương và thưởng | 810.279.219 | 664.890.075 |

112042
ÔNG T
NHIỆM HỮ
PMG
IÊM - T

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Giá trị giao dịch | |
|---|--------------------------|-------------|
| | 2020 | 2019 |
| | VND | VND |
| Ông Nguyễn Hữu Quang – Phó Tổng Giám đốc Lương và thưởng | 810.279.219 | 664.890.075 |
| Ông Nguyễn Đăng Công – Phó Tổng Giám đốc Lương và thưởng | 810.279.219 | 664.890.075 |
| Bà Đỗ Thị Vân Chi – Kế toán trưởng Lương và thưởng | 699.867.545 | 574.289.669 |
| Ban Kiểm soát Ông Kiều Văn Chiến – Trưởng ban Thù lao | 810.279.219 | 664.890.075 |
| Bà Lê Thị Hải – Thành viên Thù lao | 566.305.036 | 464.692.404 |
| Ông Doãn Duy Đạo – Thành viên Thù lao | - | - |

**37. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc